

Số: 3128/GPMT-UBND

Khánh Hòa, ngày22... tháng ..11.. năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa tại Văn bản số 304/CV-YS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Sông Cầu” tại xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số .A.8.3/TTTr-STNMT-CCBVMT ngày ...15.. tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa, địa chỉ tại số 248 Thống Nhất, phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Sông Cầu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

- 1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Sông Cầu.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- 1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200338918 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 4200338918.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: hạ tầng cụm công nghiệp và cho thuê; các ngành nghề thu hút đầu tư: tổng kho, chế biến thực phẩm và các sản phẩm liên quan, chế biến lâm sản, dăm gỗ, vật liệu xây dựng, công nghiệp sạch (không sản xuất nước mắm), sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Quy mô dự án có tiêu chí tương đương với dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích 40,36 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên Sào Khánh Hòa được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên Sào Khánh Hòa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Khánh Vĩnh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký giấy phép.

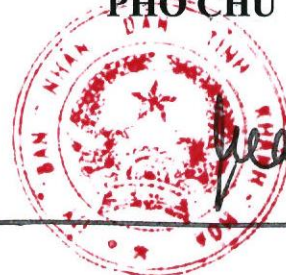
Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Sông Cầu” tại xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận (VBĐT):

- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Khánh Vĩnh;
- UBND xã Sông Cầu;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Lưu: VP +T.L.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên của ban quản lý cụm công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải sau xử lý từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các dự án đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối cạn xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: suối cạn xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°): X (m): 1.356.866; Y (m): 575.656.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24h/ngày đêm).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, Kq=0,9, Kf=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước
2	pH	-	6 - 9		
3	TSS	mg/l	45		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	COD	mg/l	67,5		thải tự động, liên tục chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định tại Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
5	Amoni (Tính theo N)	mg/l	4,5		
6	BOD ₅	mg/l	27		
7	Tổng N	mg/l	18		
8	Tổng P	mg/l	3,6		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
10	Độ màu	Pt/Co	45		
11	Coliforms	MPN/100 ml	2.700		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh (nguồn số 01 có xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn; và nguồn số 02) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp (CCN) có tổng công suất thiết kế 1.500 m³/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt Quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom (T01) → Máy tách rác → Bể điều hòa (T02) → Bể SBR (02 bể - T03A và T03B) → Bể khử trùng (T04) → Nguồn tiếp nhận. Bùn → bể nén bùn (T05) → máy ép bùn.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày đêm (gồm 02 modul, công suất mỗi modul 750 m³/ngày đêm)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OCl)₂ 36 kg/ngày; Polymer 01 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Nước thải đầu ra sau bể khử trùng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera theo dõi: phải lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 (theo quy định tại khoản 4 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng hồ sự cố (hồ điều tiết) với diện tích 323 m² (8,5m x 38m), dung tích 1938 m³.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nhưng vẫn còn mô đun của hệ thống xử lý nước thải hoạt động và có thể đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được phân phối về mô đun không bị sự cố để xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng khả năng xử lý (cả 2 mô đun xảy ra sự cố, hoặc mô đun của hệ thống xử lý nước thải hoạt động nhưng không đáp ứng khả năng xử lý), nước thải được bơm ra hồ sự cố (hồ điều tiết).

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6 - 9
3	TSS	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10
6	BOD ₅	mg/l	50
7	Tổng N	mg/l	40
8	Tổng P	mg/l	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Độ màu	Pt/Co	150
11	Coliforms	MPN/ 100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian, vận hành thử nghiệm: 06 tháng (bắt đầu từ tháng 12/2022 và kết thúc vào tháng 6/2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể thu gom của trạm xử lý nước thải.
- Nước thải đầu ra sau bể khử trùng, trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Mục A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm với tần suất 15 ngày/01

lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh với tần suất 01 ngày/01 lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chủ dự án lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.7. Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) nêu tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ

thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.8. Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp quy định tại Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

- Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Bóng đèn huỳnh quang thải (16 01 06), Dầu nhớt thải (17 02 03), Giẻ lau dính dầu nhớt thải (18 02 01). Khối lượng phát sinh khoảng 15 kg/năm.

- Trường hợp bùn thải phát sinh được phân định là chất thải nguy hại theo quy định: mã chất thải là 12 02 02 (đối với bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý) hoặc 12 06 05 (đối với Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp). Khối lượng phát sinh khoảng 200 kg/ngày.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chủ yếu là cặn, rác thải như bao bì nhựa (18 01 06), bìa carton (18 01 05).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 15 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa bằng nhựa cứng loại 45 lít, có nắp đậy kín.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 7,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Mặt sàn kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa, đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; được trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về PCCC; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Kho chứa bùn thải:

- Diện tích kho: 30 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm, xung quanh kho có rãnh thu nước rò rỉ từ bùn thải.

- Chất thải nguy hại sau khi lưu giữ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định; khai báo khối lượng và tình hình quản lý CTNH trong báo cáo công tác BVMT hàng năm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng, bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ; chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn bằng xi măng, không rạn nứt, không bị thấm thấu và có gờ chắn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Đối với hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên: thùng bằng nhựa cứng có nắp đậy kín (các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom gồm 07 thùng 15 lít) và được bố trí rải rác tại các nơi phát sinh như: văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh... Vào cuối mỗi ngày làm việc, công nhân sẽ mang các túi nylon chứa rác sinh hoạt đặt vào các thùng chứa chất thải dành cho chất thải rắn sinh hoạt.

Đối với hoạt động sinh hoạt phát sinh ngoài đường, tại các công trình công cộng, khu cây xanh: thùng bằng nhựa cứng có nắp đậy kín (các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom, gồm 15 thùng 120 lít) và được bố trí rải rác tại các khu cây xanh nằm xen kẽ giữa các nhà máy, phân xưởng, các công trình công cộng và trên các trục đường với khoảng cách 100 m/thùng.

Ban quản lý cụm công nghiệp hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào cuối mỗi ngày làm việc và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

KHANH